TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-6-2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Chúc Ngân

Bà Cao Thị Kim Phương

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Quách Thị Khuyến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 160/ 2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T sinh năm 1986

Địa chỉ: Số B, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Đức H sinh năm 1979

Địa chỉ: Số D, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị *Nguyễn Thị T* ***trình bày:***

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Đức H quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau được khoảng gần một năm thì tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/9/2004.

Theo chị T, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2016 thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh và ngày càng trầm trọng.

Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh H sống không có trách nhiệm với gia đình. Mặt khác, anh H còn thường xuyên ghen tuông vô cớ rồi có những lời lẽ xúc phạm đến chị T, thậm chí anh H còn đánh chị T (nhưng không để lại thương tích). Ngoài ra, chị T còn nghi ngờ anh H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác (nhưng chị T không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án) làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Đến năm 2020, vì mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được nên chị T đã nộp đơn ly hôn đến Tòa án nhưng chị T đã rút đơn khởi kiện vì muốn cho anh H cơ hội sửa đổi. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng chung sống cũng không có hạnh phúc vì thường xuyên lớn tiếng cãi nhau và xảy ra xô xát. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Đức H.

- Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là cháu Trần Hưng Đ, sinh ngày 09/4/2005, cháu Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 09/01/2007 và cháu Trần Ngọc Khánh L1, sinh ngày 27/9/2012. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu L và cháu L1. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Đ đã thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - anh Trần Đức H vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều không đến tham dự (nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do) nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung vụ án*:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị T và anh Trần Đức H được ly hôn.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 09/01/2007 và cháu Trần Ngọc Khánh L1, sinh ngày 27/9/2012 cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Đối với cháu Trần Hưng Đ, sinh ngày 09/4/2005 đã thành niên và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con với bị đơn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*". Theo kết quả xác minh, hiện bị đơn đang cư trú tại xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự*: Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt (nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do). Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] **Về nội dung vụ án**:

[2.1] Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Đức H tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/9/2004, căn cứ Điều 9 và Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đây được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, nhận thấy: Do mâu thuẫn nên ngày 24/4/2020 chị T đã nộp đơn ly hôn với anh H tại Tòa án nhưng chị T đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 37/2020/QĐST-HNGĐ để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn và không còn sống chung nhà với nhau, lời khai của chị T phù hợp với lời khai của người làm chứng: "*… Nhiều lần anh H uống rượu về nhà xúc phạm và đánh chị T…"* và kết quả xác minh ngày 14/3/2023 tại Ban ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai:*"... Quá trình vợ chồng chị T, anh H chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn ..."*. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải để kêu gọi vợ chồng về đoàn tụ gia đình nhưng anh H đều không đến thể hiện việc anh H không có thiện chí hàn gắn tình cảm với chị T.

Từ các phân tích trên, xét mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 89, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Chị T và anh H có ba con chung là cháu Trần Hưng Đ, sinh ngày 09/4/2005, cháu Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 09/01/2007 và cháu Trần Ngọc Khánh L1, sinh ngày 27/9/2012.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Hiện con chung đang sống với chị T và chị T đảm bảo điều kiện chăm sóc cho con chung. Yêu cầu của chị T phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Trần Thị Mỹ L và cháu Trần Ngọc Khánh L1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Trần Hưng Đ hiện đã thành niên và có khả năng lao động.

[2.3] *Về cấp dưỡng*: Chị T hiện có nơi ở, công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc cho con chung. Mặc dù đã được Tòa án giải thích pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng chị T không yêu cầu nên tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; anh H vắng mặt nên không có ý kiến trình bày; do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp các đương sự không tự thỏa thuận và có yêu cầu thì được quyền liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

[3] **Về án phí**: Chị Nguyễn Thị T chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] **Về quyền kháng cáo**: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9; Điều 11; Điều 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - chị Nguyễn Thị T.

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị T và anh Trần Đức H được ly hôn.

2. *Về con chung*:

2.1. Giao cháu Trần Thị Mỹ L, sinh ngày 09/01/2007 và cháu Trần Ngọc Khánh L1, sinh ngày 27/9/2012 cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Đối với cháu Trần Hưng Đ, sinh ngày 09/4/2005 đã thành niên và có khả năng lao động.

2.2 Anh Trần Đức H được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Tạm thời anh Trần Đức H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0009140 ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CC.THADS huyện Thống Nhất;
- UBND xã L, huyện T;
  (GCNKH số 75/2004)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thùy Trang